

**ỦY BAN NHÂN DÂN
 TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục XVIII
BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN TÂY GIANG
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 38/2011/QĐ-UBND
 ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/ Loại đất nông nghiệp	Vị trí/Đơn giá				
		1	2	3	4	5
1	Xã Ch'ôm					
	Đất trồng lúa nước	16,200	13,200	9,480	5,400	4,380
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	13,500	11,000	7,900	4,500	3,650
	Đất trồng cây lâu năm	9,500	8,500	6,800	5,800	3,350
	Đất rừng sản xuất	9,500	8,500	6,800	5,800	3,350
	Đất nuôi trồng thủy sản	13,500	11,000	7,900	4,800	3,650
2	Xã Gari					
	Đất trồng lúa nước	15,600	12,600	9,480	5,400	4,200
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	13,000	10,500	7,900	4,500	3,500
	Đất trồng cây lâu năm	9,000	7,800	6,500	5,000	3,200
	Đất rừng sản xuất	9,000	7,800	6,500	5,000	3,200
	Đất nuôi trồng thủy sản	13,000	10,500	7,900	4,500	3,500
3	Xã Axan					
	Đất trồng lúa nước	17,400	13,800	10,200	6,000	4,500
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	14,500	11,500	8,500	5,000	3,750
	Đất trồng cây lâu năm	9,500	8,500	7,000	5,800	3,300
	Đất rừng sản xuất	9,500	8,500	7,000	5,800	3,300
	Đất nuôi trồng thủy sản	14,500	11,500	8,500	5,000	3,750
4	Xã Tr'hy					

	Đất trồng lúa nước	17,400	13,800	10,200	6,000	4,500
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	14,500	11,500	8,500	5,000	3,750
	Đất trồng cây lâu năm	9,500	8,500	7,000	5,800	3,300
	Đất rừng sản xuất	9,500	8,500	7,000	5,800	3,300
	Đất nuôi trồng thủy sản	14,000	11,000	8,000	4,800	3,600
5	Xã Lăng					
	Đất trồng lúa nước	18,000	14,400	10,200	6,000	4,560
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	15,000	12,000	8,500	5,000	3,800
	Đất trồng cây lâu năm	10,000	8,800	7,800	6,000	3,800
	Đất rừng sản xuất	10,000	8,800	7,800	6,000	3,800
	Đất nuôi trồng thủy sản	15,000	12,000	8,500	5,000	3,800
6	Xã Atiêng					
	Đất trồng lúa nước	21,600	17,400	12,600	8,400	5,100
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	18,000	14,500	10,500	7,000	4,250
	Đất trồng cây lâu năm	11,000	9,500	8,000	6,200	4,000
	Đất rừng sản xuất	11,000	9,500	8,000	6,200	4,000
	Đất nuôi trồng thủy sản	18,000	14,500	10,500	7,000	4,250
7	Xã Bhalê					
	Đất trồng lúa nước	19,800	16,200	12,000	6,600	4,920
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	16,500	13,500	10,000	5,500	4,100
	Đất trồng cây lâu năm	10,500	9,000	7,800	6,000	3,800
	Đất rừng sản xuất	10,500	9,000	7,800	6,000	3,800
	Đất nuôi trồng thủy sản	16,500	13,500	10,000	5,500	4,100
8	Xã Anông					
	Đất trồng lúa nước	18,600	14,400	10,560	6,240	4,740
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	15,500	12,000	8,800	5,200	3,950
	Đất trồng cây lâu năm	10,000	8,800	7,600	5,800	3,500
	Đất rừng sản xuất	10,000	8,800	7,600	5,800	3,500
	Đất nuôi trồng thủy sản	15,500	12,000	8,800	5,200	3,950

9	Xã Avương					
	Đất trồng lúa nước	18,000	13,800	10,200	6,120	4,560
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	15,000	11,500	8,500	5,100	3,800
	Đất trồng cây lâu năm	10,000	8,500	7,000	5,600	3,450
	Đất rừng sản xuất	10,000	8,500	7,000	5,600	3,450
	Đất nuôi trồng thủy sản	15,000	11,500	8,500	5,100	3,800
10	Xã Dang					
	Đất trồng lúa nước	16,200	12,960	9,600	5,400	4,200
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	13,500	10,800	8,000	4,500	3,500
	Đất trồng cây lâu năm	9,000	7,500	6,900	5,000	3,200
	Đất rừng sản xuất	9,000	7,500	6,900	5,000	3,200
	Đất nuôi trồng thủy sản	13,500	10,800	8,000	4,500	3,500

II. ĐẤT Ở NÔNG THÔN

ĐVT: đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính/ranh giới đất	Khu vực	Vị trí	Đơn giá 2012
1	XÃ DANG			
	Đường Atiêng-Dang			
	Từ thôn K'la đến thôn K'tiéc	1	3	62,000
	Từ thôn K'tiéc đến khu Bh'đuh	1	2	75,000
	Từ khu Bh'đuh đến ranh giới thôn Ađâu	1	3	62,000
	Từ ranh giới thôn Ađâu qua thôn Arui đến giáp ranh giới xã Atiêng	1	4	44,500
	Tuyến đường Thủy điện Avương-Alua-K'la			
	Từ ranh giới huyện Đông Giang đến cầu treo Alua-K'la	1	2	75,000
	Từ cầu treo Alua-K'la qua UBND xã đến cuối khu dân cư K'la	1	1	89,000
	Từ cầu treo Alua-K'la đến cuối khu dân cư thôn Alua	1	1	89,000
	Từ thôn Arui đến thôn Ađâu	2	1	56,200
	Từ cuối khu dân cư thôn Alua đến thôn Z'lao	2	2	41,000
	Từ thôn Z'lao đến thôn K'xêng	2	3	36,500
	Từ thôn Tur đến thôn Arui	2	3	36,500
	Từ thôn Ađâu đến thôn Tur	3	1	41,200
	Từ thôn K'xêng đến thôn Ali	3	2	36,500
	Từ thôn Ali đến thôn Arui	3	3	31,000
	Từ thôn Ali đến ranh giới huyện Đông Giang	3	4	25,000
	Các khu vực còn lại trên địa bàn xã	3	5	18,200
2	XÃ AVƯƠNG			
	Tuyến đường Hồ Chí Minh			
	Từ ranh giới huyện Đông Giang đến Trạm Kiểm dịch gia súc, gia cầm huyện	1	2	77,000
	Từ Trạm Kiểm dịch gia súc, gia cầm huyện đến cầu Avương	1	1	90,000
	Từ cầu Avương đến cuối trụ sở UBND xã	1	1	90,000

	Từ cuối trụ sở UBND xã đến suối qua đường (suối C'răm)	1	1	90,000
	Từ suối C'răm đến ranh giới xã Bhalêê tại bảng hiệu xã	1	2	77,000
	Tuyến đường tránh lũ, cứu hộ cứu nạn sông Avuong			
	Từ đường HCM tại cầu Avuong đến cuối khu dân cư thôn T'ghêy (cũ)	1	2	77,000
	Từ khu dân cư thôn T'ghêy (cũ) đến ngã 3 vào khu tái định cư thôn T'ghêy (mới)	1	3	64,000
	Từ ngã 3 vào khu tái định cư thôn T'ghêy (mới) đến thôn Apát	1	4	46,000
	Đường vào khu tái định cư thôn Apát	1	3	64,000
	Từ thôn Apát đến giáp ranh giới xã Atiêng	1	5	30,000
	Tuyến đường cầu Avuong-Aréc-Aur			
	Từ đường Hồ Chí Minh tại cầu Avuong đến cầu treo thôn Aréc	2	1	58,000
	Từ cầu treo thôn Aréc đến cuối khu dân cư thôn Aréc	2	3	37,600
	Từ cuối khu dân cư thôn Aréc đến khu dân cư thôn Aur	2	4	24,100
	Từ khu dân cư thôn Aur đến giáp ranh giới huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế	2	5	20,400
	02 tuyến đường nhánh rẽ vào 2 khu tái định cư thôn Aréc	2	2	42,500
	Từ ngã 3 đường Hồ Chí Minh tại Trường THCS Avuong đến cuối khu tái định cư thôn Bhló I	2	1	58,000
	Từ ngã 3 đường Hồ Chí Minh tại bảng hiệu thôn (đầu dốc) đến cuối khu dân cư thôn Xà ơi II, III	2	1	58,000
	Từ Apát đi thôn Bhloóc, xã Bhalêê (tuyến nhánh đường tránh lũ)	2	3	37,600
	Từ Apát đi thôn Bhloóc, xã Bhalêê (dọc theo sông Avuong)	2	4	24,100
	Từ khu sản xuất L'aa đến nhóm hộ thôn Apát, giáp ranh giới xã Bhalêê	3	1	41,800
	Từ cầu treo thôn Bhló II đến khu sản xuất	3	2	36,800
	Từ cuối khu tái định cư thôn Bhló I đi khu sản xuất	3	3	31,200
	Các khu vực còn lại trên địa bàn xã	3	4	25,200
3	XÃ BHALÊÊ			
	Tuyến đường Hồ Chí Minh			
	Từ ranh giới xã Avuong đến Hạt Quản lý đường bộ Tây Giang	1	1	94,000

	Từ Hạt Quản lý đường bộ Tây Giang đến ngã 3 đường Azút - Lãng	1	1	94,000
	Từ ngã 3 đường Azút - Lãng đến cầu Atép II	1	2	78,500
	Từ cầu Atép II đến giáp ranh giới tỉnh Thừa Thiên Huế	1	3	65,500
	Tuyến đường Hồ Chí Minh (cũ)			
	Từ ngã 3 đường Hồ Chí Minh tại cầu Atép I đến giáp ranh giới xã Anông	1	4	47,000
	Từ đường HCM (cũ) đến cuối khu dân cư thôn Atép I	1	3	65,500
	Đường Azút - Lãng (DT 606)			
	Từ ngã 3 đường Azút - Lãng đến đầu khu dân cư thôn Agiốc tại gương cầu	1	1	94,000
	Từ đầu khu dân cư thôn Agiốc tại gương cầu đến cầu M'lóoc I	1	1	94,000
	Từ cầu M'lóoc I đến giáp ranh giới xã Atiêng	1	2	78,500
	Từ ngã 3 đường Hồ Chí Minh tại nhà ông Tiến-Ánh đến cầu treo thôn Bhloóc	1	1	94,000
	Tuyến đường cầu treo thôn Bhlóoc-thôn Bhlóoc-Avương			
	Từ cầu treo thôn Bhloóc đến cuối khu dân cư thôn Bhloóc (theo đường mới)	2	1	60,000
	Từ thôn Bhloóc đến giáp ranh giới xã Avương (dọc theo sông Avương)	2	3	39,000
	Từ cầu treo Bhloóc đến cuối khu dân cư thôn Bhloóc (theo đường cũ)	2	2	44,500
	2 tuyến từ đường DT 606 vào thôn Agiốc	2	1	60,000
	Từ cầu treo Tàlàng đến cuối khu dân cư thôn Tàlàng	2	1	60,000
	Từ cuối khu dân cư thôn Agiốc đến thôn Bhloóc (dọc theo sông Avương)	2	3	39,000
	Từ thôn Agiốc đi khu sản xuất T'lăn	3	1	42,200
	Từ sau Trường Tiểu học Bhalê đi thôn Agiốc	3	2	37,000
	Đường đi khu sản xuất Agiốc (khu vực suối M'lóoc)	3	3	32,000
	Các khu vực còn lại trên địa bàn xã	3	4	26,000
4	XÃ ATIÊNG			
	Các tuyến đường trong khu Trung tâm hành chính huyện			
	Từ đầu đường 27,0 m (tại cống thoát nước qua đường) đến trụ sở Cơ quan Quân sự huyện	1	1	100,000
	Từ ngã 3 Bưu điện huyện đến ngã 3 Huyện ủy	1	1	100,000

	Từ ngã 3 đường 27,0 m đi theo đường 20,5 m qua trụ sở Công an huyện đến cầu Agrông	1	1	100,000
	Trục đường khu dân cư O-CL ₁ , Tây-Bắc (quanh chợ)	1	1	100,000
	Từ ngã 3 Kho bạc, Phòng Giáo dục đến nhà ông Hồ Đắc Vinh	1	1	100,000
	Từ ngã 3 quán café Thanh Bình đến ngã 3 Ủy ban Mặt trận TQVN huyện	1	1	100,000
	Từ nhà ông Phạm Ngọc Mười đến nhà ông Bhling Hú	1	1	100,000
	Tuyến đường trong khu dân cư B ₄ , từ nhà ông Mạc Như Phương đến nhà ông Trần Minh Tạo	1	1	100,000
	Tuyến đường trong khu dân cư giáp B ₄ từ nhà ông Hồ Ngọc Huy đến giáp trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện	1	1	100,000
	Đường vào khu dân cư O-CL ₂ (Tây-Bắc), công trình công cộng	1	2	82,000
	Đường trong khu tái định cư Agrông	1	2	82,000
	Từ ngã 3 Trường Mầm non Hòa Mỹ đến nhà ông Hoàn-Thiện	1	1	100,000
	Đường trong khu dân cư trước Trường PTDT nội trú huyện	1	2	82,000
	Từ cầu Agrông đến Làng truyền thống C' tu huyện	1	2	82,000
	Từ cầu Agrông, dọc theo bờ kè sông Avuong qua nhà ông Hoàn-Thiện đến Cơ quan Quân sự huyện	1	2	82,000
	Từ cầu Agrông đến ngã 3 đường đi Nhà Thi đấu TD, TT huyện	1	1	100,000
	Từ ngã 3 đường đi Nhà Thi đấu TD, TT huyện đến ngã 3 nhà ông Poloong Ướp	1	1	100,000
	Từ ngã 3 nhà ông Poloong Ướp đến Trường THPT Tây Giang	1	1	100,000
	Từ Trường THPT Tây Giang đến ranh giới xã Lăng	1	2	82,000
	Đường qua khu dân cư O-CL ₂ , Đông-Nam (từ nhà bà Hóih Thị Blúi đến suối nắn tuyến)	1	2	82,000
	Đường Azút-Lăng (DT 606)			
	Từ ranh giới xã Atiêng đến cầu Achiing	1	3	69,000
	Từ cầu Achiing đến ngã 3 đường vào nhà ông Bhling Apú	1	2	82,000
	Từ ngã 3 đường vào nhà ông Bhling Apú qua UBND xã đến ngã 3 đường vào khu dân cư Tàlàng (mới)	1	1	100,000
	Từ ngã 3 đường vào khu dân cư Tàlàng (mới) đến nhà ông Poloong Qua	1	2	82,000

	Từ nhà ông Poloong Qua qua Trạm Y tế xã đến bãi xử lý rác thải Ahu	1	3	69,000
	Từ bãi xử lý rác thải Ahu đến đầu đường 27,0 m Trung tâm hành chính huyện tại cống thoát nước qua đường	1	2	82,000
	Đường Achiing-Anông			
	Từ ngã 3 Achiing đến cầu M'lóoc II	1	2	82,000
	Từ cầu M'lóoc II đến cuối khu dân cư thôn Z'ruột	1	3	69,000
	Từ cuối khu dân cư thôn Z'ruột đến giáp ranh giới xã Anông	1	2	82,000
	Đường Atiêng-Dang			
	Từ cầu Avuong đến điểm đầu khu dân cư thôn R'bhướp tại suối qua đường	2	1	65,000
	Từ điểm đầu khu dân cư thôn R'bhướp tại suối qua đường đến cuối khu dân cư thôn R'bhướp	2	2	48,000
	Từ cuối khu dân cư thôn R'bhướp đến giáp ranh giới xã Dang	2	3	45,000
	Tuyến đường Tà vàng-T'lăn			
	Từ ngã 3 đường vào khu dân cư thôn Tà vàng tại đường DT 606 đến cuối khu dân cư thôn Tà vàng	2	1	65,000
	Từ cuối khu dân cư thôn Tà vàng đi khu sản xuất T'lăn	2	2	48,000
	Đường vào khu tái định cư thôn Ahu, từ đường Azút-Lăng tại biển báo đến cuối khu dân cư	2	1	65,000
	Từ ngã 3 Cơ quan quân sự huyện đến cuối đường Tr'lêê	2	1	65,000
	Từ ngã 3 đường DT 606 tại cầu treo Aching đến mặt bằng tái định cư Z'ruột II	2	2	48,000
	Tuyến đường R'bhướp-Apát			
	Từ thôn R'bhướp tại ngã 3 đường Atiêng-Dang đi khu sản xuất R'bhướp	3	1	43,500
	Từ khu sản xuất R'bhướp đến giáp ranh giới xã Avuong (thôn Apát)	3	2	38,600
	Tuyến đường Ahu đi khu sản xuất M'lóoc II	3	3	34,200
	Các khu vực còn lại trên địa bàn xã	3	4	28,500
5	XÃ ANÔNG			
	Đường Aching-Anông			
	Từ ranh giới xã Atiêng đến khu vực khai hoang đồng ruộng Acáp I	1	3	65,000
	Từ khu vực khai hoang đồng ruộng Acáp I qua khu dân cư Acáp I đến cuối khu dân cư Acáp II	1	2	78,000

	Từ cuối khu dân cư Acáp II đến giáp thôn Arót	1	2	78,000
	Từ đầu khu dân cư thôn Anoonh qua khu Trung tâm xã đến cầu Anông	1	1	90,000
	Đường Atép-Anông			
	Từ cầu Anông đến Đồn Biên phòng Anông (645)	1	1	90,000
	Từ Đồn Biên phòng Anông (645) đến ngã 3 đường vào khu tái định cư thôn Axoò	1	2	78,000
	Từ ngã 3 đường vào khu tái định cư thôn Axoò đến Trạm Biên phòng	1	3	65,000
	Từ Trạm Biên phòng theo đường Hồ Chí Minh (cũ) đến thôn Atép, giáp ranh giới xã Bhalêê	1	4	46,500
	Từ UBND xã đến cuối khu dân cư thôn Anoonh	1	1	90,000
	Từ ngã 3 đường Atép-Anông đến cuối khu tái định cư Arót I	1	2	78,000
	Từ UBND xã đến cuối khu tái định cư Arót II	1	2	78,000
	Tuyến đường Anoonh-Tr'lêê			
	Từ cuối khu dân cư thôn Anoonh đến cuối khu sản xuất Anoonh	2	1	59,600
	Từ cuối khu đất sản xuất thôn Anoonh đến Tr'lêê, giáp ranh giới xã Atiêng	2	2	44,000
	Từ Trạm Biên phòng đến ngã 3 đường vào địa đạo Axoò	3	1	42,000
	Đường đi địa đạo Axoò	3	2	37,000
	Từ ngã 3 đường vào địa đạo Axoò đến mốc T2	3	3	31,800
	Các khu vực còn lại trên địa bàn xã	3	4	25,800
6	XÃ LĂNG			
	Đường Atiêng-Lăng			
	Từ ranh giới xã Atiêng đến Trường Tiểu học xã Lăng, điểm thôn Aró	1	3	66,000
	Từ Trường Tiểu học xã Lăng, điểm thôn Aró đến cuối khu dân cư thôn Aró, J'da	1	2	79,500
	Từ cuối khu dân cư thôn Aró, J'da đến nhà ông Bríu Hùng	1	3	66,000
	Từ nhà ông Bríu Hùng đến ngàm tràn Bhalùra, tại nhà ông Nghĩa (cũ)	1	2	79,500
	Từ ngàm tràn Bhalùra tại nhà ông Nghĩa (cũ) đến ngã 3 đường đi UBND xã (ngã 3 xã Lăng)	1	1	95,000

	Từ ngã 3 đường đi UBND qua ngằm tràn thôn Nal đến Trường Mầm non Tuổi Hoa	1	2	79,500
	Từ Trường Mầm non Tuổi Hoa đến giáp ranh giới xã Tr'hy	1	3	66,000
	Từ ngã 3 đường đi UBND xã (ngã 3 xã Lăng) đến Trạm Y tế xã Lăng	1	1	95,000
	Từ ngã 3 đường đi UBND xã (ngã 3 xã Lăng) qua trụ sở UBND xã đến ngã 3 đường vào thôn Por'ning	1	1	95,000
	Đường vào khu tái định cư thôn Por'ning	2	1	60,800
	Đường Por'ning-Tà ri-Nam Giang			
	Từ ngã 3 đường vào thôn Por'ning đến khu tái định cư thôn Tà ri (mới)	2	2	45,000
	Từ ngã 3 đường vào khu tái định cư thôn Tà ri (mới) đến cuối khu dân cư thôn Tà ri (cũ)	2	3	39,500
	Từ cuối khu dân cư thôn Tà ri (cũ) đến giáp ranh giới xã Duôi, huyện Nam Giang	2	4	26,000
	Đường vào thôn Aró từ cầu treo đến cuối khu dân cư thôn Aró	2	2	45,000
	Từ đường Azút-Lăng qua cầu treo Bả lừ đến đập thủy lợi Aró	3	1	42,800
	Từ ngằm suối Nal tại đường Azút-Lăng đi suối Achia	3	2	37,500
	Từ cuối khu dân cư thôn Aró đến đập thủy lợi suối M'xic	3	3	32,100
	Các khu vực còn lại trên địa bàn xã	3	4	26,100
7	XÃ TR'HY			
	Đường Lăng-Tr'hy			
	Từ ranh giới xã Lăng đến nhà ông Poloong Bay	1	3	62,000
	Từ nhà ông Poloong Bay đến cuối trụ sở UBND xã	1	1	87,000
	Từ cuối trụ sở UBND xã đến nhà ông Poloong Bạ	1	1	87,000
	Từ nhà ông Poloong Bạ đến ngã 3 đường vào thôn Abanh I, II (theo cả 2 tuyến)	1	2	74,000
	Từ ngã 3 đường vào thôn Abanh I, II đến giáp ranh giới xã Axan	1	3	62,000
	Từ UBND xã đến đập thủy điện Tr'hy	1	2	74,000
	Từ ngã 3 đường nhà Dũng-Hiền đến khu tái định cư thôn Vòng mới	2	1	56,000
	Đường vào khu vực Achua, từ ngã 3 đường Biên phòng tại cổng chào đến cuối khu dân cư	2	1	56,000

	Tuyến đường Abanh I, II - khu sản xuất Sắc			
	Từ ngã 3 thôn Abanh I, II đến cuối khu dân cư thôn Abanh I	2	1	56,000
	Từ cuối khu dân cư thôn Abanh I đến thôn Abanh II	2	2	38,700
	Từ thôn Abanh II đi khu sản xuất Sắc	2	3	36,000
	Tuyến đường từ Trung tâm xã đi Dầm I, II			
	Từ UBND xã đến khu dân cư thôn Dầm I	2	1	56,000
	Từ khu dân cư thôn Dầm I đến cuối khu dân cư thôn Dầm II	2	2	38,700
	Từ ngã 3 đường qua thôn Dầm I, II đến Nhà máy thủy điện Tr'hy	3	1	41,000
	Từ đập thủy điện đến thôn Ariêu	3	2	36,500
	Từ thôn Ariêu đi thôn Dầm I	3	3	30,600
	Đường đi huyện Nam Giang, từ cuối khu dân cư thôn Dầm II, dọc theo sông Bung	3	4	24,600
	Từ thôn Ariêu đi thôn Agrih	3	4	24,600
	Các khu vực còn lại trên địa bàn xã	3	5	18,100
8	XÃ AXAN			
	Đường Tr'hy-Axan			
	Từ ranh giới xã Tr'hy đến ngã 3 Chi Liêu	1	3	62,000
	Từ ngã 3 Chi Liêu đến ngã 3 đường vào UBND xã tại nhà ông Bhlng Thành	1	1	88,000
	Từ nhà ông Bhlng Thành đến ngã 3 rẽ vào khu tái định cư thôn K'noonh III	1	2	74,000
	Từ ngã 3 rẽ vào khu tái định cư thôn K'noonh III đến giáp ranh giới xã Ch'om	1	3	62,000
	Đường Axan-Gari			
	Từ ngã 3 Chi Liêu đến ngã 3 rẽ vào thôn Agrih	1	3	62,000
	Từ ngã 3 rẽ vào thôn Agrih đến giáp ranh giới xã Gari	1	4	44,500
	Tuyến từ trung tâm xã đi Aràng III-Aràng II			
	Từ ngã 3 đường Axan-Ch'om tại nhà ông Bhlng Thành đến cuối trụ sở UBND xã	1	1	88,000
	Từ cuối trụ sở UBND xã đến khu dân cư Aràng III	1	2	74,000
	Từ khu dân cư Aràng III đến cuối khu dân cư Aràng II	1	3	62,000
	Tuyến đường Aràng I-Ganil			

	Từ ngã 3 đường Tr'hy-Axan tại nhà Thoát-Thìa đến khu tái định cư thôn Aràng I	2	1	56,000
	Từ khu tái định cư thôn Aràng I đến cuối khu dân cư thôn Ganil (theo đường mới)	2	2	40,800
	Từ cuối khu dân cư thôn Ganil đến giáp đường Axan-Gari	2	3	36,200
	Từ ngã 3 nhà ông Hóih Sen đến khu dân cư thôn Ganil (mới)	2	2	40,800
	Đường vào thôn Agríih, từ ngã 3 Biên phòng đến cuối khu dân cư	2	3	36,200
	Tuyến đường Agríih-Nam Giang			
	Từ thôn Agríih tại điểm giáp đường Axan-Gari theo đường mới đến khu C'ram	3	1	41,000
	Từ khu C'ram đi Nam Giang	3	2	36,500
	Dọc theo sông Bung, đoạn từ ranh giới xã Tr'hy đến giáp ranh giới xã Gari	3	3	30,800
	Đường vào khu tái định cư thôn K'noonh III, tại nhà Hoa-Kiệt đến cuối khu dân cư	3	1	41,000
	Đường đi khu sản xuất Sắc	3	3	30,800
	Đường đi mốc T5, từ cuối khu dân cư thôn K'noonh III	3	4	24,800
	Các khu vực còn lại trên địa bàn xã	3	5	18,100
9	XÃ CH'ƠM			
	Đường Axan-Ch'ôm			
	Từ ranh giới xã Axan đến giáp ranh giới xã Gari	1	4	42,000
	Tuyến đường Achoong-Cha'nóc			
	Từ ngã 3 đường Axan-Ch'ôm tại thôn K'noonh III đến đầu khu dân cư thôn Achoong	1	2	71,000
	Từ đầu khu dân cư thôn Achoong đến cuối khu dân cư thôn Achoong	1	1	82,000
	Từ cuối khu dân cư thôn Achoong đến cuối khu dân cư thôn Cha'nóc	1	2	71,000
	Từ cuối khu dân cư thôn Cha'nóc đến giáp ranh giới xã Axan	1	3	62,000
	Tuyến đường Achoong-Đhung-Z'rước-Réh-H'júh			
	Từ thôn Achoong đến trụ sở UBND xã	2	2	38,600

	Từ trụ sở UBND xã qua các thôn: Z'ruốt, Réh đến cuối khu dân cư thôn H'júh	2	1	54,000
	Từ cuối khu dân cư thôn H'júh đến giáp ranh giới xã Gari	2	3	34,400
	Tuyến đường từ UBND xã-Atu I, Atu II-Cha'nóc			
	Từ UBND xã đến thôn Atu I	2	2	38,600
	Từ thôn Atu I đến cuối khu dân cư thôn Atu II	2	3	34,400
	Từ cuối khu dân cư thôn Atu II đến thôn Cha'nóc	2	4	21,600
	Từ Z'ruốt đi vườn Sâm Ngọc linh	3	1	40,500
	Từ Cha'nóc đi thôn Atu	3	2	36,200
	Từ Cha'nóc đi thôn K'noonh III	3	3	30,200
	Từ thôn Z'ruốt đi khu sản xuất (phía sông Bung)	3	4	24,200
	Các khu vực còn lại trên địa bàn xã	3	5	18,000
10	XÃ GARI			
	Đường Gari-Ch'ôm			
	Từ giáp ranh giới xã Axan qua thôn Arooi đến ngã 3 đường vào khu tái định cư thôn Ating	1	4	41,000
	Từ ngã 3 đường vào khu tái định cư thôn Ating đến đầu khu dân cư thôn Dading	1	3	60,000
	Từ đầu đến cuối khu dân cư thôn Dading	1	1	80,000
	Từ cuối khu dân cư thôn Dading đến Đồn Biên phòng Gari (651)	1	2	70,000
	Từ Đồn Biên phòng Gari (651) đến giáp ranh giới xã Ch'ôm	1	3	60,000
	Từ Đồn Biên phòng Gari (651) đến thôn Apool	1	2	70,000
	Từ Đồn Biên phòng Gari (651) đến thôn Pút	1	2	70,000
	Từ thôn Arooi đến thôn Ating	2	1	53,600
	Tuyến đường từ Trung tâm xã đi Axan			
	Từ UBND xã đến cuối khu dân cư thôn G'lao	3	1	40,200
	Từ cuối khu dân cư thôn G'lao dọc theo sông Bung đến giáp ranh giới xã Axan	3	2	36,000
	Từ thôn Glao đi khu sản xuất	3	3	30,000
	Từ ngã 3 đường Trung tâm xã đi thôn Glao đến sông Bung (đường mòn)	3	4	24,000
	Các khu vực còn lại trên địa bàn xã	3	5	17,800